

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ**

Quý 04 năm 2019

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                                              | Phát sinh tăng trong kỳ | Phát sinh giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. Tài sản có (sử dụng vốn)</b>                                    |                         |                         |                       |
| <b>1. Tiền</b>                                                        | <b>567.039.564.671</b>  | <b>548.505.185.692</b>  | <b>20.968.075.513</b> |
| - Tiền mặt tồn quỹ                                                    | 0                       | 0                       | 0                     |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng                                              | 567.039.564.671         | 548.505.185.692         | 20.968.075.513        |
| - Tiền đang chuyển                                                    |                         |                         |                       |
| <b>2. Hoạt động nghiệp vụ</b>                                         | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>              |
| a) Các khoản đầu tư CK ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác               | 0                       | 0                       | 0                     |
| - Chứng khoán tự doanh                                                | 0                       | 0                       | 0                     |
| + Trái phiếu chính phủ                                                |                         |                         |                       |
| + Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh                          |                         |                         |                       |
| + Trái phiếu và các CK khác do các TCTD, các TCTC khác phát hành      |                         |                         |                       |
| + Trái phiếu và các CK khác do các tổ chức kinh tế phát hành          |                         |                         |                       |
| - Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán                             | 0                       | 0                       | 0                     |
| + Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác        | 0                       | 0                       | 0                     |
| + Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước                           |                         |                         |                       |
| + Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài                                 |                         |                         |                       |
| b) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và góp vốn liên quan của CTCK |                         |                         |                       |
| - Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác        |                         |                         |                       |
| - Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước                           |                         |                         |                       |
| - Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài                                 |                         |                         |                       |
| c) Đầu tư dài hạn khác                                                | 0                       | 0                       | 1.000.000.000         |
| - Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác        |                         |                         |                       |
| - Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước                           | 0                       | 0                       | 1.000.000.000         |
| - Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài                                 |                         |                         |                       |
| d) Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác               | 0                       | 0                       | -1.000.000.000        |
| <b>3. Tài sản có khác</b>                                             | <b>279.399.826.398</b>  | <b>298.943.987.031</b>  | <b>15.920.394.965</b> |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ</b>                                           |                         |                         | <b>36.888.470.478</b> |

| Chỉ tiêu                                             | Phát sinh tăng<br>trong kỳ | Phát sinh giảm trong<br>kỳ | Số dư cuối kỳ    |
|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>II. Tài sản nợ (nguồn vốn)</b>                    |                            |                            |                  |
| 1. Vay TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước   |                            |                            |                  |
| 2. Vay các đối tượng khác trong nước                 | 0                          | 0                          | 0                |
| 3. Vay nước ngoài                                    |                            |                            |                  |
| 4. Trái phiếu phát hành                              |                            |                            |                  |
| 5. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư | 362.945.668.522            | 362.939.073.749            | 61.236.633       |
| 6. Vốn và các quỹ                                    |                            |                            | 35.220.203.984   |
| a) Vốn góp ban đầu                                   | 0                          | 0                          | 53.000.000.000   |
| b) Vốn bổ sung                                       |                            |                            |                  |
| c) Vốn điều chỉnh                                    |                            |                            |                  |
| d) Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối               | 0                          | 1.103.413.163              | (17.779.796.016) |
| 7. Tài sản nợ khác                                   | 856.015.703                | 768.978.967                | 1.607.029.861    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ</b>                          |                            |                            | 36.888.470.478   |

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

  
Phạm Thị Hiện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phạm Thị Hiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
**Nguyễn Diễm Ly**